

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGT)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Ngày 31/12/2024	14,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	2.8%	-

DT thuần 2024
17,362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 896 5.4%

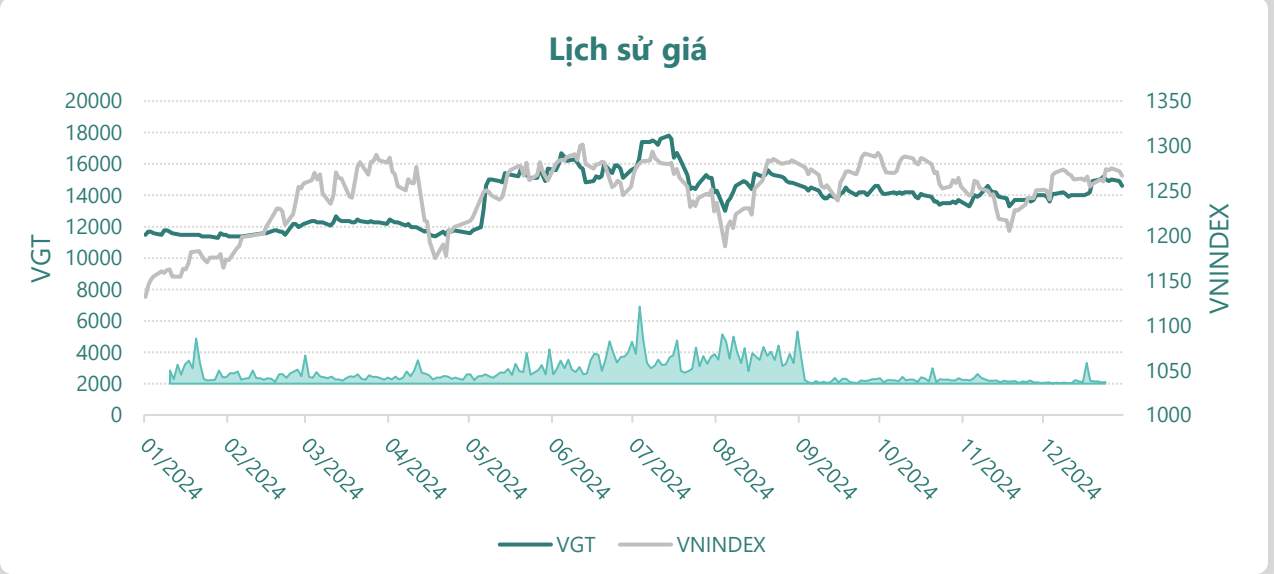
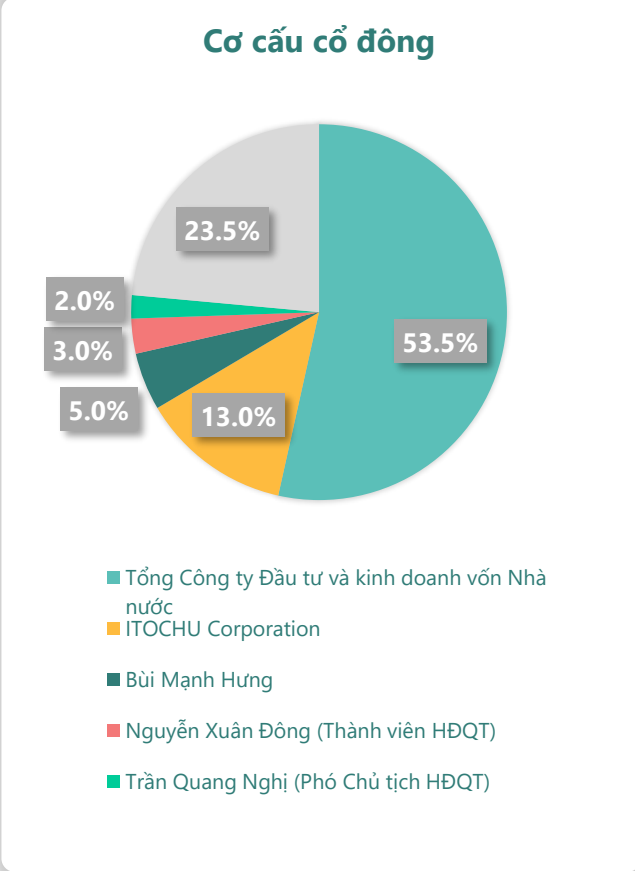
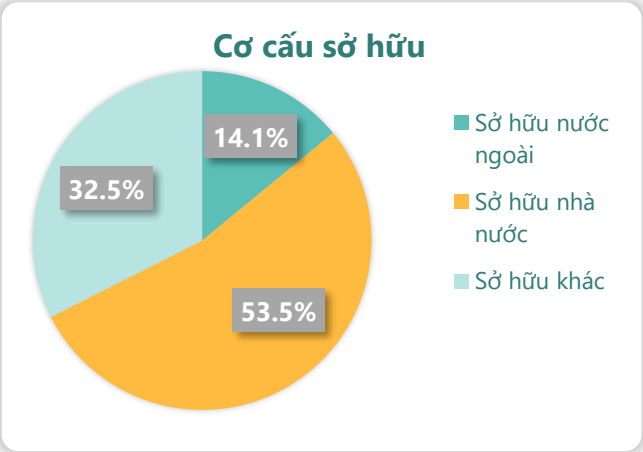
LN thuần 2024
803
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 421 110%

LN sau thuế 2024
685
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 289 73.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.4%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2024
4.0%
YoY: +/-▲ 2.3%

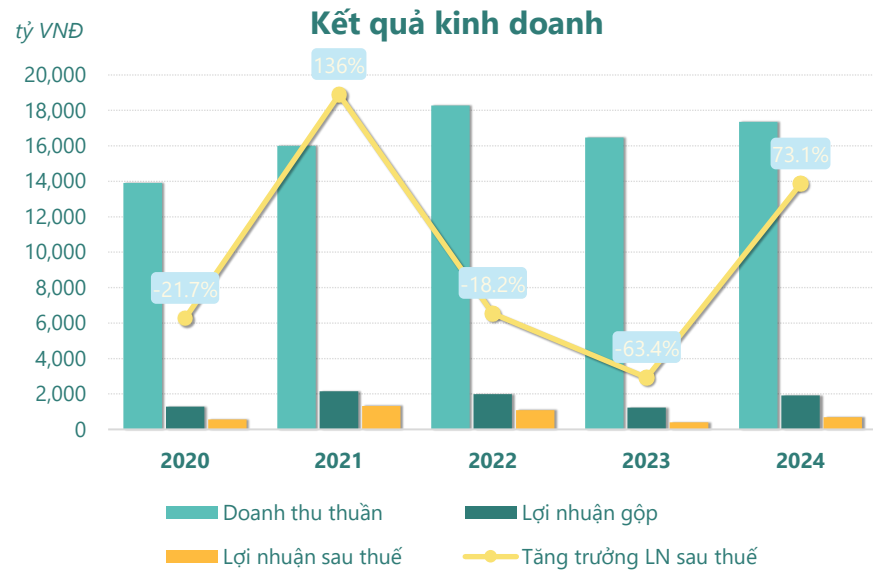
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,284 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,300
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,741,060
Sở hữu nước ngoài	14.1%
Beta	3.08
EPS	745
P/E	19.6



Năm **2024**, **VGT** ghi nhận doanh thu thuần **17,362** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **685.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.44%** và **tăng 73.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.05%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

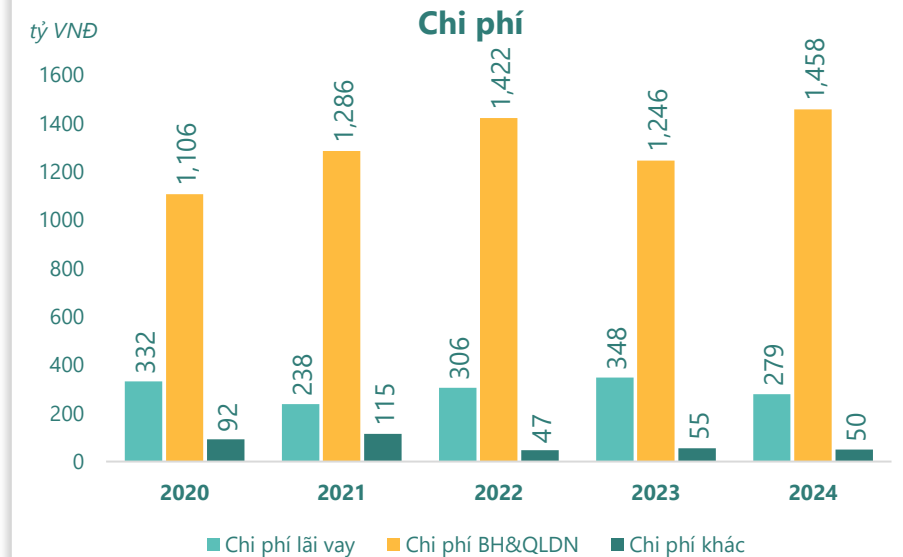
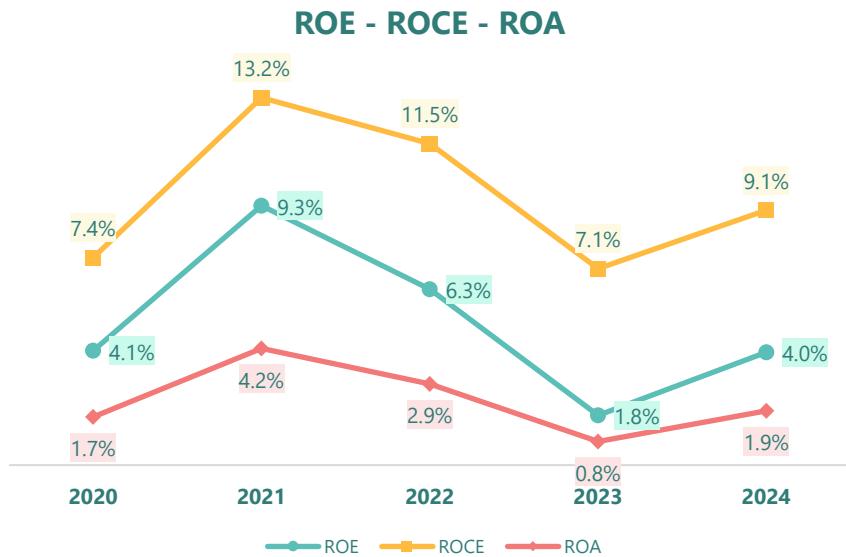
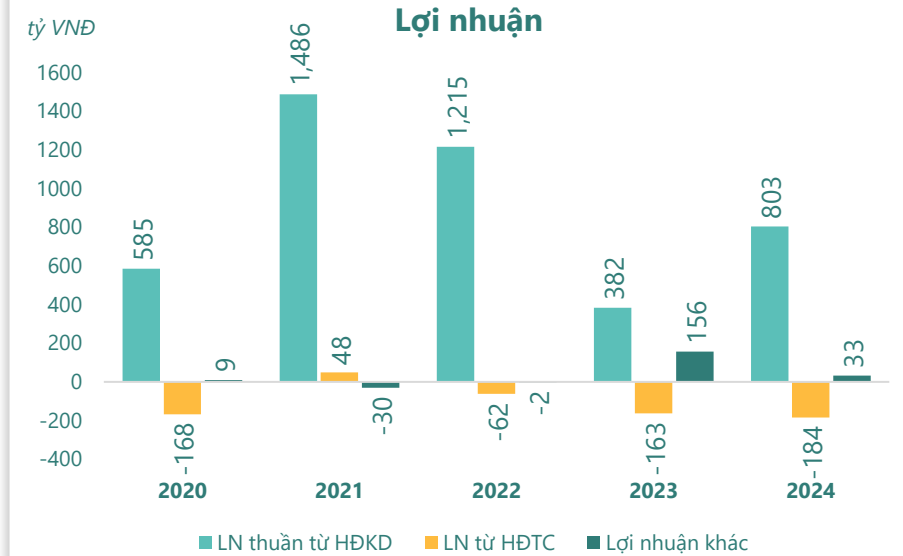
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **803.0** tỷ đồng, **tăng lên 420.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (894.2 tỷ đồng) là 91.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

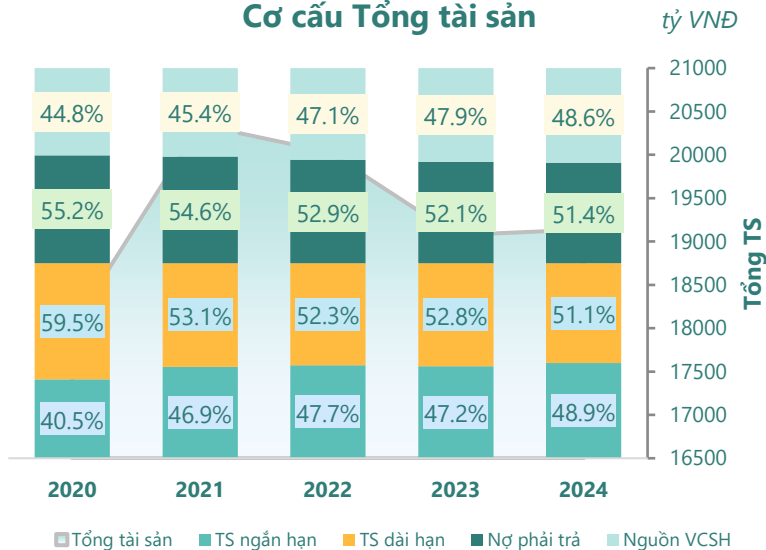
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **279.2** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,458** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 50.12** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VGT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.05%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

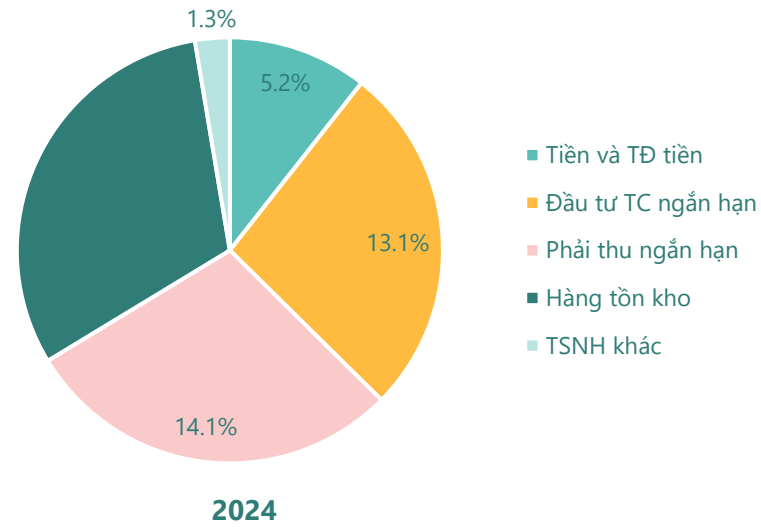


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

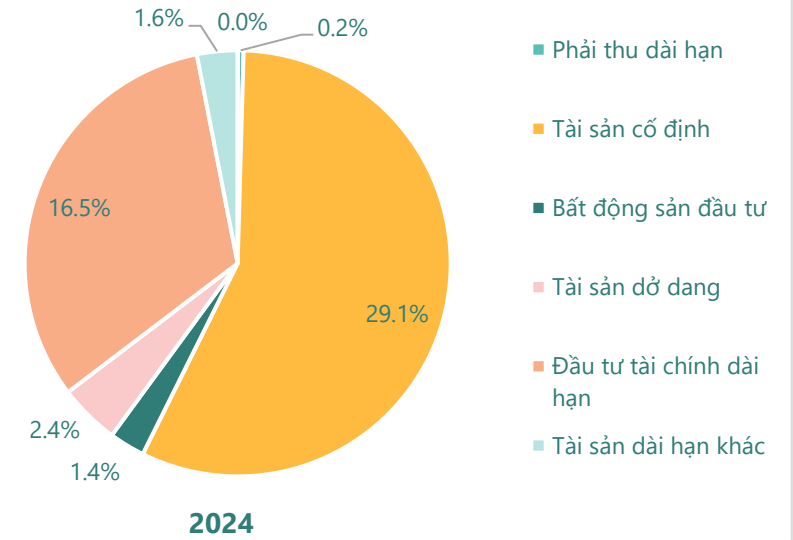
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGT** năm 2024 tăng trưởng **0.32%** so với năm trước, đạt **19,137** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.9% và 51.1%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.4% và 48.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

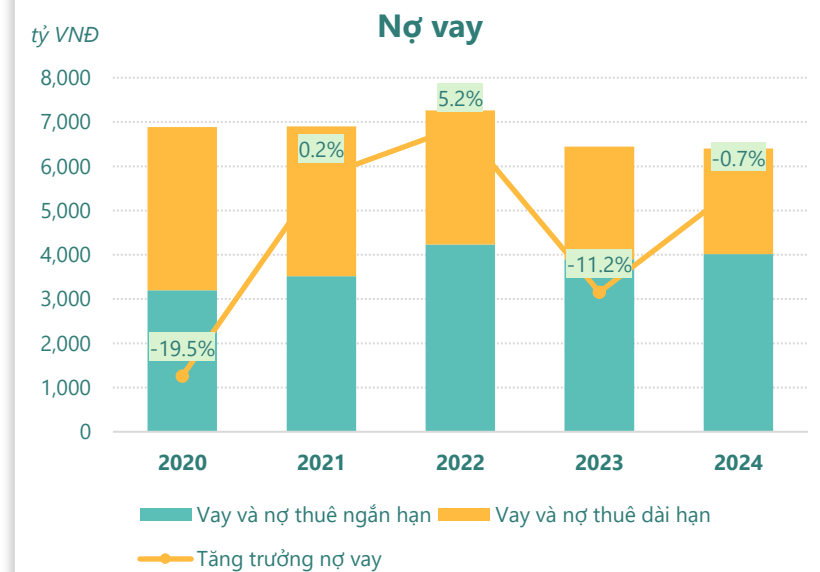
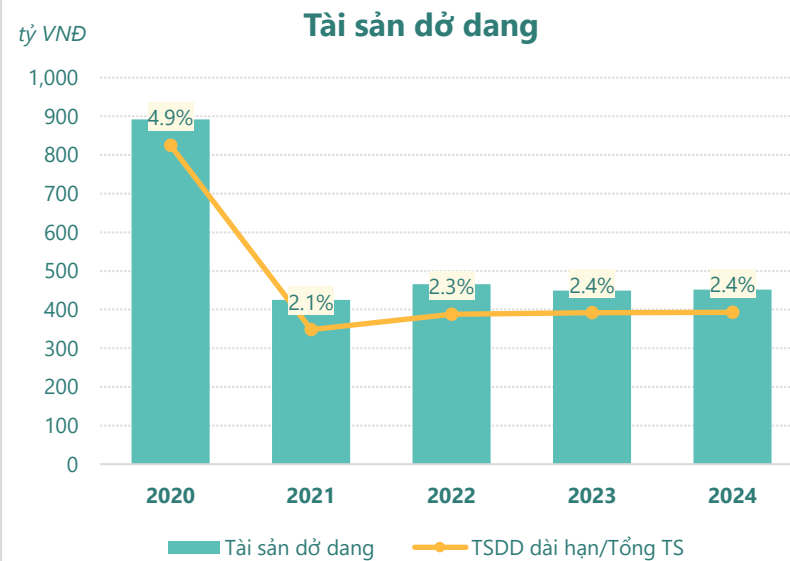
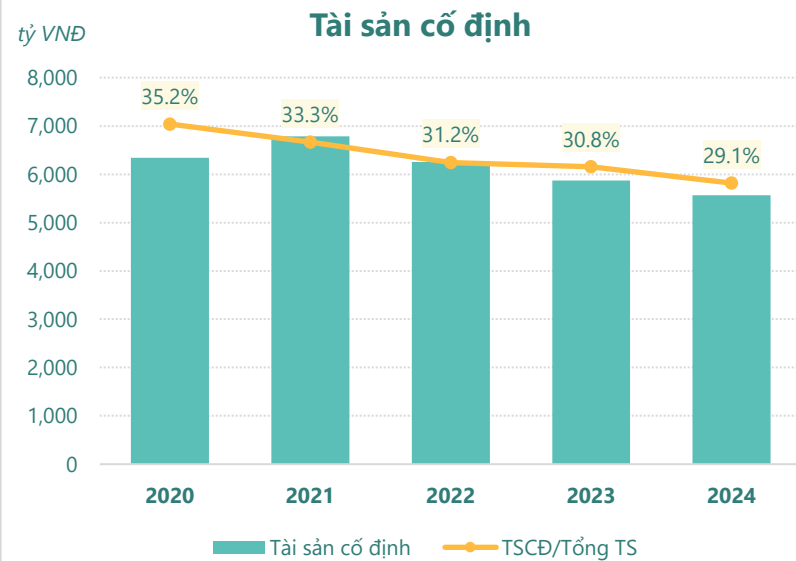
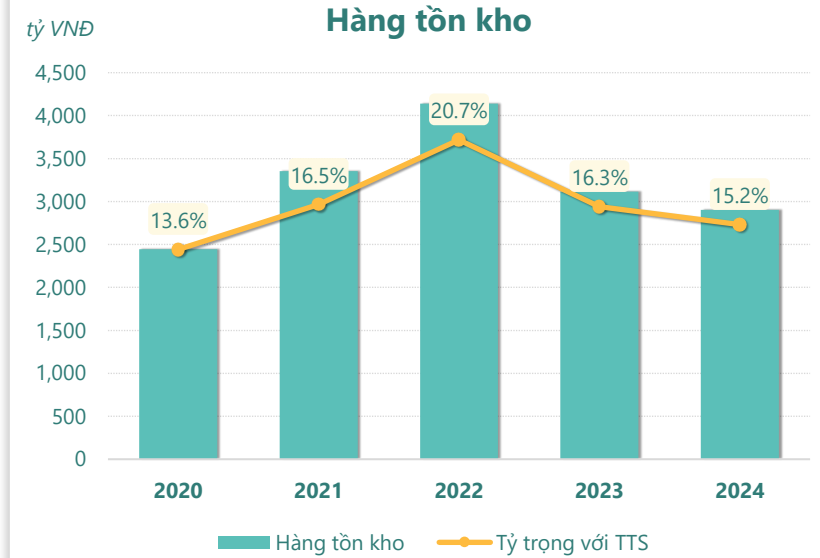
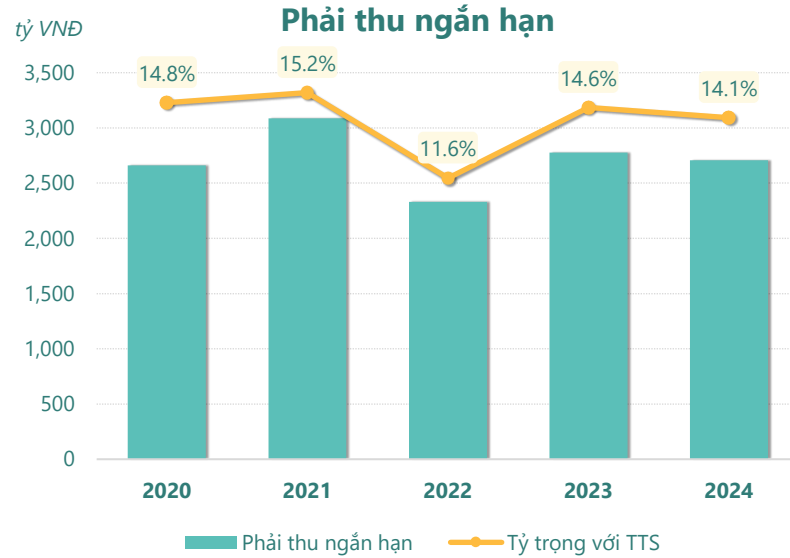
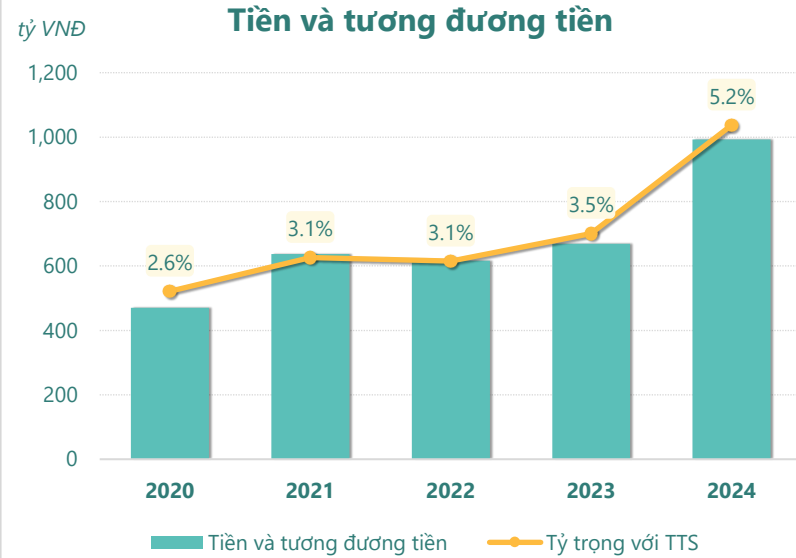
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGT đạt **9,355** tỷ đồng, tăng trưởng **3.81%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

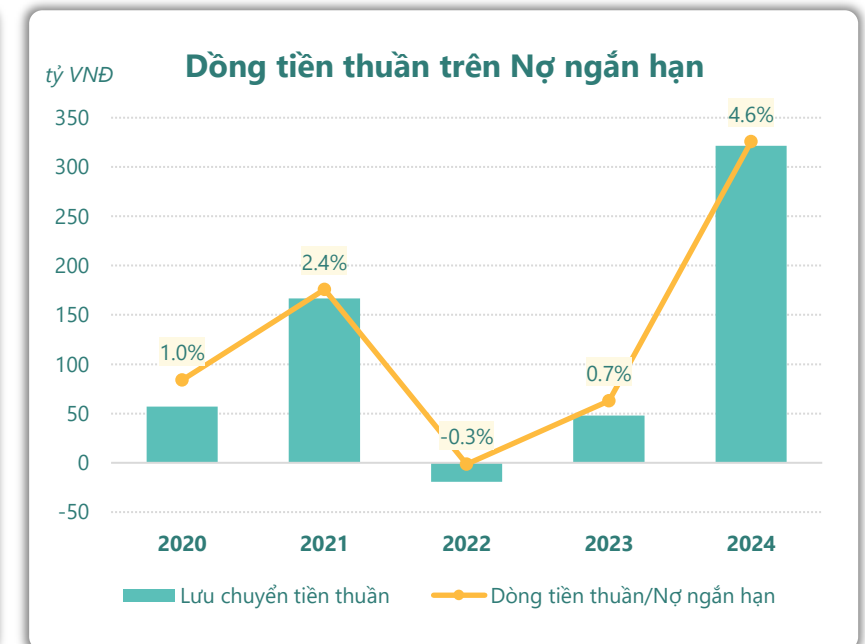
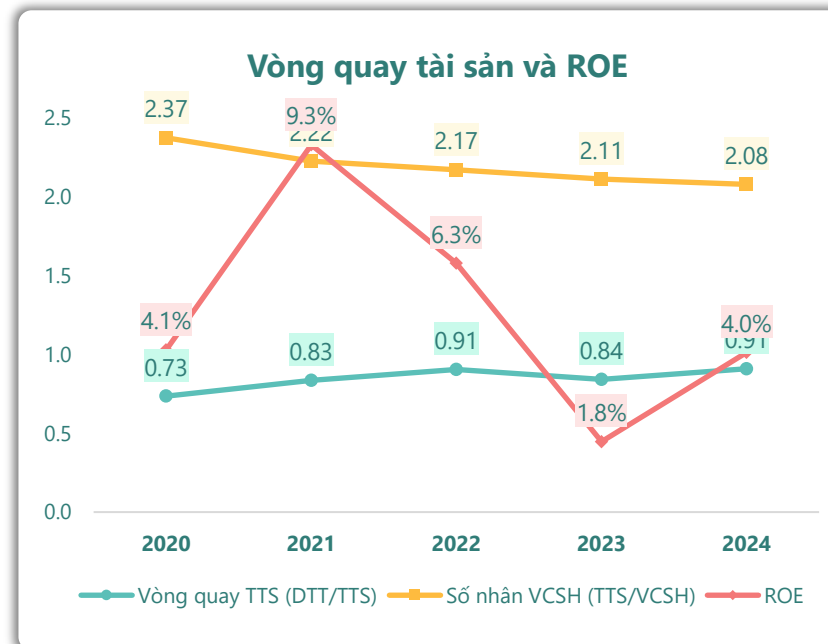
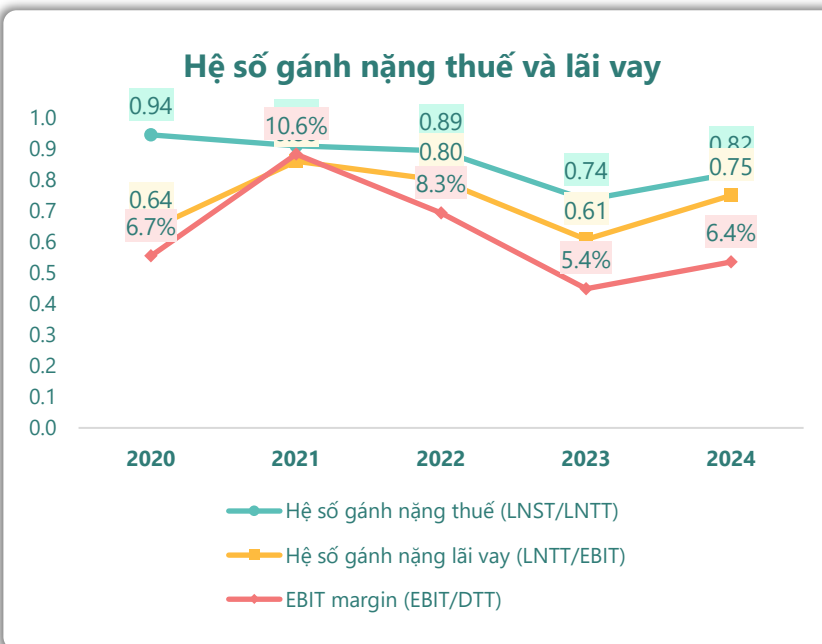
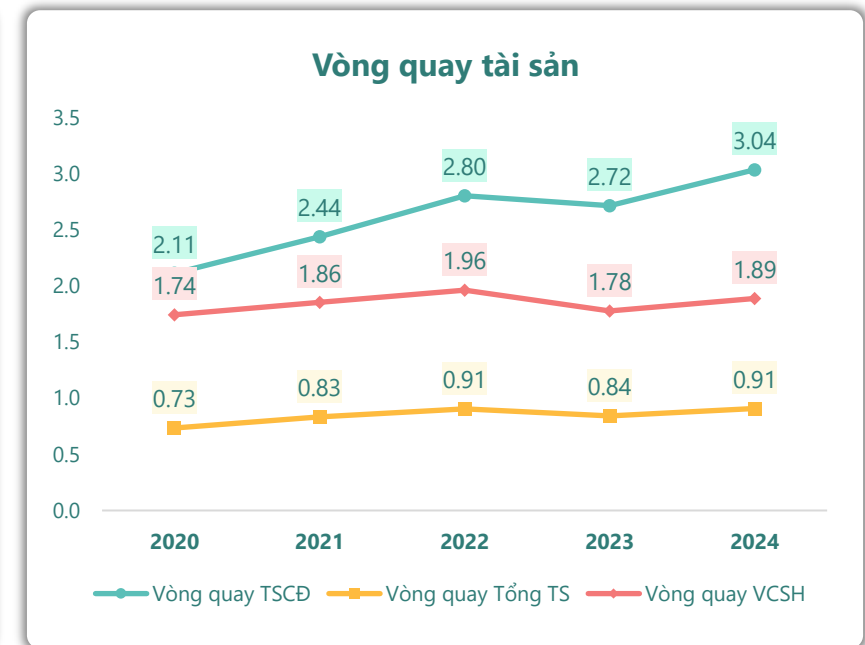
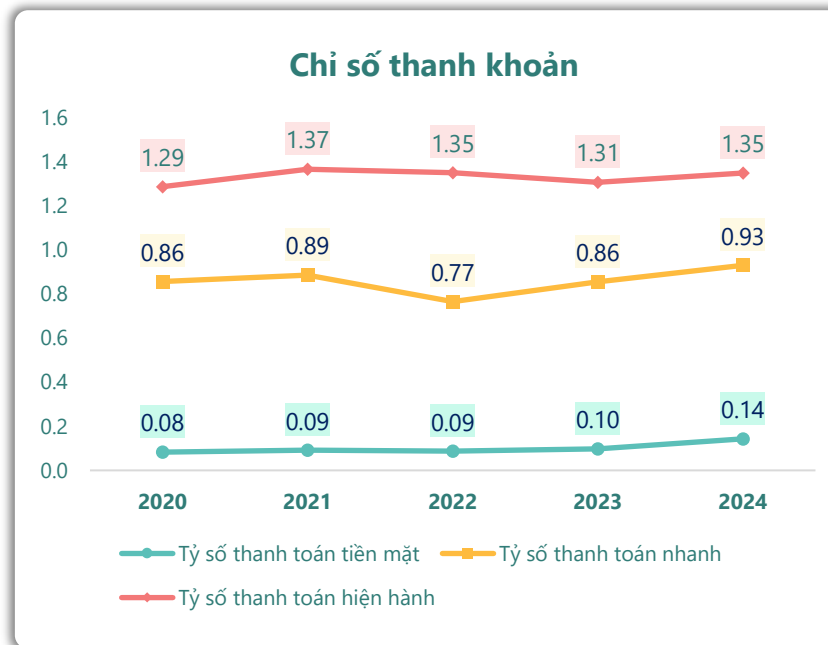
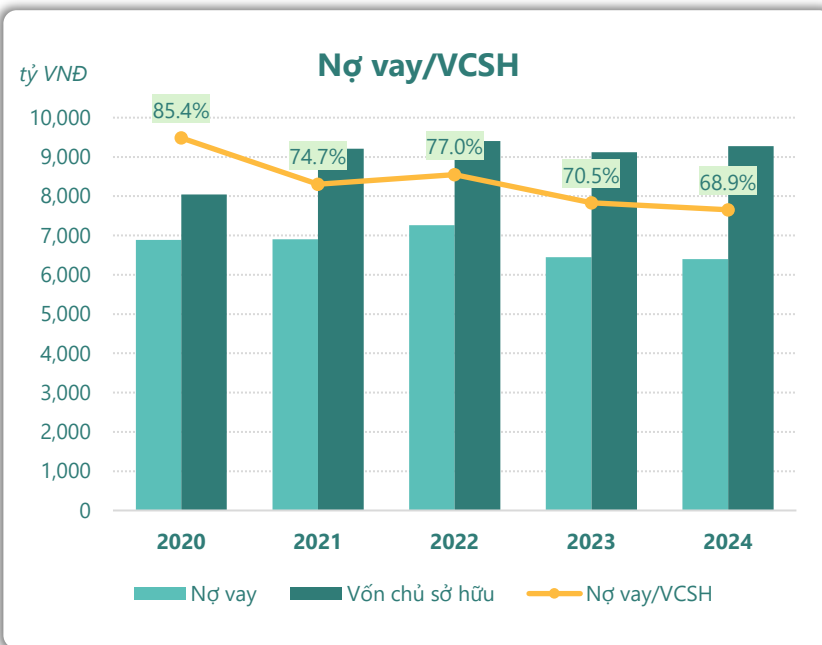
Tài sản dài hạn đạt **9,782** tỷ đồng giảm **2.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,003	18,273	16,466	17,362
Giá vốn hàng bán	13,856	16,291	15,238	15,450
Lợi nhuận gộp	2,147	1,982	1,228	1,911
Doanh thu HĐTC	321	555	372	333
Chi phí TC	272	617	535	517
Chi phí lãi vay	238	306	348	279
LN trong công ty LKLD	576	717	564	533
Chi phí bán hàng	507	567	445	509
Chi phí QLDN	779	855	802	949
LN thuần từ HĐKD	1,486	1,215	382	803
Lợi nhuận khác	-29.8	-2.23	156	32.5
LN trước thuế	1,456	1,212	539	836
Lợi nhuận sau thuế	1,324	1,083	396	685
LNST của CĐ cty mẹ	803	587	166	372

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,056	-432	1,189	1,193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-817	706	365	73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.5	-293	-1,507	-945
Tiền đầu kỳ	470	637	616	669
Lưu chuyển tiền thuần	167	-19.2	47.8	322
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-1.86	4.96	2.13
Tiền cuối kỳ	637	616	669	992

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	20,346	20,034	19,076	19,137
Tài sản ngắn hạn	9,546	9,556	9,012	9,355
Tiền và tương đương tiền	637	616	669	992
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,251	2,215	2,186	2,506
Phải thu ngắn hạn	3,087	2,331	2,777	2,706
Hàng tồn kho	3,353	4,138	3,116	2,904
Tài sản ngắn hạn khác	218	256	263	246
Tài sản dài hạn	10,800	10,478	10,064	9,782
Phải thu dài hạn	162	98.0	47.4	44.1
Tài sản cố định	6,782	6,255	5,872	5,566
Bất động sản đầu tư	395	383	276	265
Tài sản dở dang	425	466	449	451
Đầu tư tài chính dài hạn	2,709	2,933	3,099	3,155
Tài sản dài hạn khác	326	344	322	301
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11,113	10,604	9,934	9,845
Nợ ngắn hạn	6,989	7,078	6,894	6,937
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,519	4,233	3,901	4,016
Phải trả người bán ngắn hạn	1,863	1,205	1,183	1,117
Nợ dài hạn	4,124	3,525	3,040	2,909
Vay và nợ thuê dài hạn	3,381	3,026	2,544	2,385
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,233	9,430	9,142	9,292
Vốn chủ sở hữu	9,209	9,408	9,122	9,272
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	24.3	22.2	20.2	19.3